

## A NEW COURSE IN READING PALI

### Bài 3.3

#### Đoạn kinh 5 (AN)

nāhaṃ, bhikkhave, aññaṃ ekadhammampi samanupassāmi yaṃ evaṃ abhāvitāṃ akammaniyaṃ hoti yathayidaṃ, bhikkhave, cittaṃ. cittaṃ, bhikkhave, abhāvitāṃ akammaniyaṃ hotīti.

nāhaṃ, bhikkhave, aññaṃ ekadhammampi samanupassāmi yaṃ evaṃ bhāvitāṃ kammaniyaṃ hoti yathayidaṃ, bhikkhave, cittaṃ. cittaṃ, bhikkhave, bhāvitāṃ kammaniyaṃ hotīti.

nāhaṃ, bhikkhave, aññaṃ ekadhammampi samanupassāmi yaṃ evaṃ abhāvitāṃ mahato anattāya saṃvattati yathayidaṃ, bhikkhave, cittaṃ. cittaṃ, bhikkhave, abhāvitāṃ mahato anattāya saṃvattatīti.

nāhaṃ, bhikkhave, aññaṃ ekadhammampi samanupassāmi yaṃ evaṃ bhāvitāṃ mahato attāya saṃvattati yathayidaṃ, bhikkhave, cittaṃ. cittaṃ, bhikkhave, bhāvitāṃ mahato attāya saṃvattatīti.

nāhaṃ, bhikkhave, aññaṃ ekadhammampi samanupassāmi yaṃ evaṃ abhāvitāṃ apātubhūtaṃ mahato anattāya saṃvattati yathayidaṃ, bhikkhave, cittaṃ. cittaṃ, bhikkhave, abhāvitāṃ apātubhūtaṃ mahato anattāya saṃvattatīti.

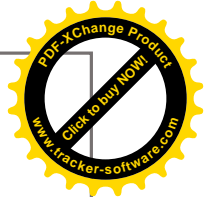
nāhaṃ, bhikkhave, aññaṃ ekadhammampi samanupassāmi yaṃ evaṃ bhāvitāṃ pātubhūtaṃ mahato attāya saṃvattati yathayidaṃ, bhikkhave, cittaṃ. cittaṃ, bhikkhave, bhāvitāṃ pātubhūtaṃ mahato attāya saṃvattatīti.

nāhaṃ, bhikkhave, aññaṃ ekadhammampi samanupassāmi yaṃ evaṃ abhāvitāṃ abahulīkataṃ mahato anattāya saṃvattati yathayidaṃ, bhikkhave, cittaṃ. cittaṃ, bhikkhave, abhāvitāṃ abahulīkataṃ mahato anattāya saṃvattatīti.

nāhaṃ, bhikkhave, aññaṃ ekadhammampi samanupassāmi yaṃ evaṃ bhāvitāṃ bahulīkataṃ mahato attāya saṃvattati yathayidaṃ, bhikkhave, cittaṃ. cittaṃ, bhikkhave, bhāvitāṃ bahulīkataṃ mahato attāya saṃvattatīti.

nāhaṃ, bhikkhave, aññaṃ ekadhammampi samanupassāmi yaṃ evaṃ abhāvitāṃ abahulīkataṃ dukkhādhivāhaṃ hoti yathayidaṃ, bhikkhave, cittaṃ. cittaṃ, bhikkhave, abhāvitāṃ abahulīkataṃ dukkhādhivāhaṃ hotīti.

nāhaṃ, bhikkhave, aññaṃ ekadhammampi samanupassāmi yaṃ evaṃ bhāvitāṃ bahulīkataṃ sukhādhivāhaṃ hoti yathayidaṃ, bhikkhave, cittaṃ. cittaṃ, bhikkhave, bhāvitāṃ bahulīkataṃ sukhādhivāhaṃ hotīti.

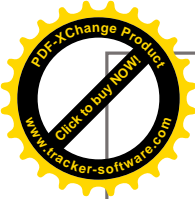


### Từ vựng đoạn kinh 5

STT	Từ Pali	Nghĩa Việt liên quan đến đoạn kinh	Từ loại
1	Na	Không	Phụ
2	Ahaṃ	Tôi, ta	Đại từ nhân xưng
3	Bhikkhu	Tỳ kheo	Danh, nam
4	Añña	Khác	Tính
5	Ekaḍhammo	Một Pháp	Danh, nam
6	Pi	Và	Phụ
7	Samanupassati	Thấy	Động, hiện tại, chủ động, mô tả
8	Yo/Yaṃ	Cái mà, người mà	Đại từ quan hệ
9	Evaṃ	Như thế, như vậy	Phụ
10	Bhāvita	Được trau dồi, được phát triển	Tính
11	Kammaniya	Có thể dùng được, có thể được sử dụng	Tính
12	Hoti	Thì, là, có	Động, hiện tại, chủ động, mô tả
13	Yathayidaṃ	Như là	Phụ
14	Cittaṃ	Tâm	Danh, trung
15	Mahato	Lớn (gián bố cách)	Tính
16	Attho	Lợi ích	Danh, nam
17	Saṃvattati	Dẫn tới, đưa tới	Động, hiện tại, chủ động, mô tả
18	Pātubhūta	Rõ ràng	Tính
19	Bahulīkata	Được rèn luyện thường xuyên	Tính
20	Dukkhaḍdhivāha	Dukkha + adhvāha	
21	Dukkha	Khổ	Tính
22	Adhvāha	Mang theo X-adhvāha = mang theo X, chứa X	Tính
23	Sukha	Lạc	Tính
24	(i)ti	Từ trích dẫn	Phụ

### Ngữ pháp đoạn kinh 5

STT	Điểm Ngữ pháp	Tổng quát	Đoạn kinh 5
1	NA	NA	NA



## Đoạn kinh 6 (DN)

‘Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhaṃ ariyasaccaṃ:

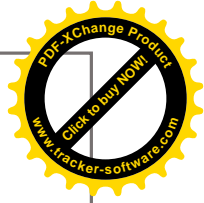
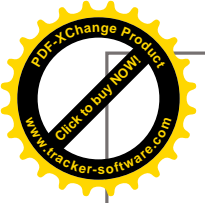
Jāti pi dukkhā, jarā pi dukkhā, vyādhī pi dukkhā, maraṇaṃ pi dukkhaṃ, appiyehi sampayogo dukkho, piyehi vippayogo dukkho, yaṃ p’icchaṃ na labhati taṃ pi dukkhaṃ. Saṃkhittena pañc’ upādānakkhandhā pi dukkhā.’

### Từ vựng đoạn kinh 6

STT	Từ Pali	Nghĩa Việt liên quan đến đoạn kinh	Từ loại
1	Ayaṃ	Cái này, người này	Đại từ nhân xưng/chỉ định
2	Kho	Và, cũng	Phụ
3	Pana	Và, nhưng, cũng	Phụ
4	Bhikkhu	Tỳ Kheo	Danh, nam
5	Dukkha	Khổ	Tính
6	Ariya	Cao thượng	Tính
7	Saccaṃ	Sự thật, chân lý	Danh, trung
8	Jāti	Sự sinh	Danh, nữ
9	Pi	Và	Phụ
10	Jarā	Sự già	Danh, nữ
11	Vyādhī	Bệnh	Danh, nam
12	Maraṇaṃ	Sự chết	Danh, trung
13	Piyaṃ	Cái đáng yêu, cái thích ý	Danh, trung
14	Sampayogo	Sự liên hệ, sự chung đụng	Danh, nam
15	Vippayogo	Sự chia lìa	Danh, nam
16	Yaṃ	Cái mà, người mà	Đại từ quan hệ
17	Ichā	Cái mong muốn, ước muốn	Danh, nữ
18	Saṃkhittena	Tóm lại	Đặc ngữ
19	Pañca	5	Tính
20	Upādānaṃ	Sự chấp thủ, sự bám giữ	Danh, trung
21	Khandho	Uẩn, nhóm	Danh, nam

### Ngữ pháp đoạn kinh 6

STT	Điểm Ngữ pháp	Tổng quát	Đoạn kinh 6
1	Đại từ quan hệ	Đại từ quan hệ không những chỉ đến 1 từ, mà còn có thể chỉ đến 1 mệnh đề.  Ví dụ: <b>Cái sự kiện rằng</b>	<b>yaṃ p’icchaṃ na labhati</b>



		‘cha tôi qua đời sớm’ làm tôi đau lòng.	
--	--	--	--

### Đoạn kinh 8 (UDN)

‘Sukhā virāgatā loke, kāmānaṃ samatikkamo,  
Asmimānassa yo vinayo, etaṃ ve paramaṃ sukhaṃ’ti

### Từ vựng đoạn kinh 8

STT	Từ Pali	Nghĩa Việt liên quan đến đoạn kinh	Từ loại
1	Sukha	Lạc	Tính
2	Virāgatā	Trạng thái không còn tham ái	Danh, nữ
3	Loko	Thế gian	Danh, nam
4	Kāmo	Dục lạc	Danh, nam
5	Samatikkamo	Sự vượt qua	Danh, nam
6	Asmi	Tôi là	Động từ ngôi 1, hiện tại, chủ động, mô tả
7	Māno	Ngã mạn	Danh, nam
8	Yo	Cái mà, người mà	Đại từ quan hệ
9	Vinayo	Sự trừ diệt, sự loại trừ	Danh, nam
10	Ayaṃ	Cái này, người này	Đại từ nhân xưng/chỉ định
11	Ve	Quả thật	Phụ
12	Parama	Tối thượng	Tính
13	Sukhaṃ	Lạc	Danh, trung

### Ngữ pháp đoạn kinh 8

STT	Điểm Ngữ pháp	Tổng quát	Đoạn kinh 8
1	Từ ghép	Từ ghép đôi khi cũng xuất hiện với 1 thành phần là động từ	Asmimānassa

## Bài đọc thêm

[1] Attanova avekkheyya katāni akatānica (Phật Ngôn)

STT	Từ Pali	Nghĩa Việt liên quan đến đoạn kinh	Từ loại
1	<b>Attano</b>	Bản thân, mình [sở hữu cách, số ít]	Danh, nam
2	<b>Eva</b>	Chỉ, chính	Phụ
3	<b>Avekkheyya</b>	Cân nhắc, suy xét	Động, chủ động, cầu khiến
4	<b>Katam</b>	Việc đã làm	Danh, trung
5	<b>Ca</b>	Và, hoặc	Phụ

[2] Akkodhena jine kodham (Phật Ngôn)

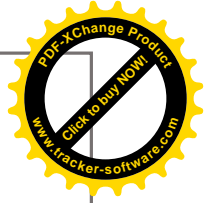
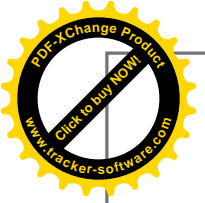
STT	Từ Pali	Nghĩa Việt liên quan đến đoạn kinh	Từ loại
1	<b>Kodho</b>	Sự sân hận, sự giận dữ	Danh, nam
2	<b>Jine</b>	Chinh phục	Động, chủ động, cầu khiến
<b>Ghi chú ngữ pháp</b>		[jine] = [jineyya]	

[3] Go so na bhuñjati paṭisedhento dharitum yugāni (Ngạn ngữ Latin)

STT	Từ Pali	Nghĩa Việt liên quan đến đoạn kinh	Từ loại
1	<b>Go</b>	Con bò	Danh, nam
2	<b>So/tam/sā</b>	Người ấy, vật ấy	Đại từ nhân xưng/chỉ định ngôi 3
3	<b>Na</b>	Không	Phụ
4	<b>Bhuñjati</b>	Ăn	Động, hiện tại, chủ động, mô tả
5	<b>Paṭisedhenta</b>	Từ chối	Hiện phân
6	<b>Dharitum</b>	Mang	Động từ nguyên mẫu
7	<b>Yugam</b>	Cái ách	Danh, trung
<b>Câu gốc Latin</b>		<i>Bos hic non comedat, qui iam iuga ferre recusat</i>	

[4] Bālako hoti purisassa pitā (Ngạn ngữ Anh)

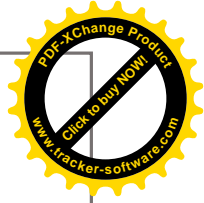
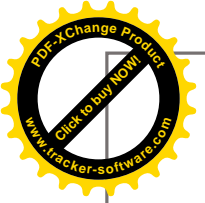
STT	Từ Pali	Nghĩa Việt liên quan đến đoạn kinh	Từ loại
-----	---------	------------------------------------	---------



1	<b>Bālako</b>	Đứa trẻ, đứa trẻ trai	Danh, nam
2	<b>Hoti</b>	Thì, là	Động, hiện tại, chủ động, mô tả
3	<b>Puriso</b>	Người đàn ông	Danh, nam
4	<b>Pitā</b>	Cha [chủ cách, số ít của pitar]	Danh, nam
<b>Câu gốc Anh</b>		<i>The child is the father of the man</i>	

[5] Bālakā vā bālā vā vadanti saccam (Ngạn ngữ Anh)

STT	Từ Pali	Nghĩa Việt liên quan đến đoạn kinh	Từ loại
1	<b>Bālako</b>	Đứa trẻ	Danh, nam
2	<b>Vā</b>	Và, hoặc	Phụ
3	<b>Bālo</b>	Kẻ ngu	Danh, nam
4	<b>Vadati</b>	Nói	Động, hiện tại, chủ động, mô tả
5	<b>Saccam</b>	Sự thật	Danh, trung
<b>Câu gốc Anh</b>		<i>Children and fools tell the truth</i>	



## Góc văn hóa

### Các mẫu tự dùng để ghi Pali

Vốn dĩ Pali – và cả Sanskrit, không có mẫu tự riêng, mà khi được truyền bá đến vùng nào, địa phương nào thì người bản xứ dùng mẫu tự của vùng đó để ghi Pali. Sở dĩ có tình trạng đó vì vào thời phát triển của Pali và Sanskrit, Ấn Độ chưa thành 1 quốc gia thống nhất, có cơ quan chuyên trách giáo dục như ngày nay để ấn định hẳn 1 bộ mẫu tự dùng chung cho cả nước. Đó là chưa kể việc lưu truyền đến các nước như Sri Lanka, Miến Điện, Thailand, Lào, Cambodia... càng làm phong phú thêm các hệ mẫu tự ghi Pali. Hầu hết các hệ mẫu tự này đều mang tính kí âm – tức ghi âm thanh, khác với loại mẫu tự kí nghĩa như của Trung Quốc. Sau đây là vài hệ mẫu tự chính ghi Pali:

*Hệ mẫu tự Sinhala:* mẫu tự của nước Sri Lanka, được viết từ trái sang phải, và xuất hiện muộn nhất vào thế kỷ 2 TCN. Mẫu tự này cũng bắt nguồn từ các loại mẫu tự của Ấn Độ. Mẫu tự Sinhala thuộc nhóm mẫu tự Abugida – tức các phụ âm được viết trên 1 hàng, nguyên âm sẽ được viết dính vào phụ âm nhưng sẽ nằm trên hay nằm dưới phụ âm.

ක = ka

ක + ි = කි = ki

ක + ් = ක් = k

බුද්ධං සරණං ගච්ඡාමි;

ධම්මං සරණං ගච්ඡාමි;

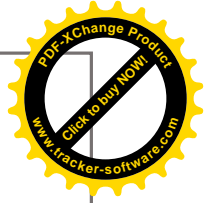
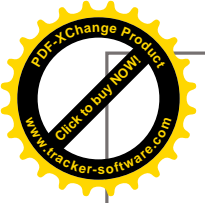
සසීඝං සරණං ගච්ඡාමි.

Buddham saraṇaṃ gacchāmi

Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi

Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi

*Hệ mẫu tự Devanāgarī:* đây là 1 trong nhiều hệ mẫu tự cổ của Ấn Độ - cũng thuộc loại Abugida, phát triển từ thế kỷ 1 – 4 CN và được dùng rộng rãi vào thế kỷ 7 CN. Về mặt chiết tự, Devanāgarī = Deva (thiên) + nāgarī (thành phố). Devanāgarī = (mẫu tự) của thành phố chư thiên. Hiện nay, Devanāgarī được dùng nhiều để ghi Sanskrit.



Chandas

अ आ इ ई उ ऊ  
ऋ ॠ लृ ए ऐ  
ओ औ तत् त्वम् असि

क ख ग घ ङ च छ ज झ ञ ट  
ठ ड ढ ण त थ द ध न प फ  
ब भ म य र ल ळ व श ष स ह

बुद्धं सरणं गच्छामि।  
धम्मं सरणं गच्छामि।  
सङ्घं सरणं गच्छामि॥

Buddham saraṇaṃ gacchāmi  
Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi  
Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi

*Hệ mẫu tự Tamil:* cũng là loại mẫu tự Abugida, được dùng để ghi tiếng Tamil. Nguyên Ấn Độ có 2 chủng tộc chính: Arya và Dravidia. Theo một số quan điểm sử học, người Dravidia ở Ấn Độ trước, người Arya nhập cư về sau, nhưng lại nổi trội hơn. Tiếng Tamil là 1 trong nhiều ngôn ngữ của người Dravidia, không thuộc hệ Ấn Âu như Pali, Sanskrit. Hiện nay, tiếng Tamil vẫn còn được dùng ở Ấn Độ và Sri Lanka.

தமிழ்

புத்த<sup>3</sup>த<sup>4</sup>ங் ஸரணங் க<sup>3</sup>ச் சாமி;  
த<sup>4</sup>ம் மங்ஸரணங் க<sup>3</sup>ச் சாமி;  
ஸங் கங் ஸரணங் க<sup>3</sup>ச் சாமி.

Buddham saraṇaṃ gacchāmi  
Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi  
Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi